



NHỰA MINH HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG

103/7 Ao Đồi - P. Bình Trị Đông A - Q. Bình Tân - Tp. HCM

Tel: (08) 38 755 448 - (08) 37 505 381

Fax: (08) 37 504 087

www.nhuaminhhung.vn

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG HDPE HÀN NHIỆT : CO 90°**

(Giá đã bao gồm VAT, áp dụng từ ngày 01/05/2017)

Số TT	Đường kính	PN6		PN8		PN10		PN12.5		PN16	
		Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)
1	90	4,3	68.610	5,4	82.800	6,7	101.260	8,2	123.030	10,1	148.100
2	110	4,2	106.700	5,3	131.770	6,6	158.980	8,1	192.810	10,0	231.970
3	125	4,8	139.350	6,0	170.930	7,4	209.130	9,2	253.730	11,4	307.080
4	140	5,4	180.750	6,7	218.950	8,3	266.860	10,3	323.410	12,7	387.750
5	160	6,2	240.720	7,7	291.820	9,5	353.920	11,8	430.210	14,6	520.590
6	180	6,9	304.950	8,6	375.690	10,7	458.490	13,3	559.750	16,4	673.060
7	200	7,7	448.030	9,6	551.320	11,9	671.570	14,7	814.970	18,2	988.900
8	225	8,6	575.650	10,8	710.520	13,4	870.780	16,6	1.057.400	20,5	1.277.730
9	250	9,6	789.580	11,9	963.610	14,8	1.180.740	18,4	1.444.290	22,7	1.740.490
10	280	10,7	1.008.960	13,4	1.279.240	16,6	1.522.290	20,6	1.854.450	25,4	2.238.140
11	315	12,1	1.494.230	15,0	1.810.060	18,7	2.234.830	23,2	2.717.220	28,6	3.269.390
12	355	13,6	2.118.000	16,9	2.594.520	21,1	3.201.750	26,1	3.889.110	32,2	4.691.390
13	400	15,3	2.765.240	19,1	3.409.390	23,7	4.157.890	29,4	5.070.920	36,3	6.127.250
14	450	17,2	3.713.050	21,5	4.575.400	26,7	5.595.880	33,1	6.825.070	40,9	8.236.710
15	500	19,1	4.848.450	23,9	5.971.150	29,7	7.318.450	36,8	8.907.210	45,4	10.763.680
16	560	21,4	10.166.480	26,7	12.517.940	33,2	15.361.280	41,2	18.723.180	50,8	22.572.170
17	630	24,1	13.330.780	30,0	16.435.000	37,4	20.119.570	46,3	24.480.930	57,2	29.602.850
18	710	27,2	26.108.100	33,9	32.227.990	42,1	39.533.740	52,2	48.278.660	64,5	58.541.600
19	800	30,6	35.580.400	38,1	43.882.510	47,4	53.924.050	48,8	65.879.140	72,6	79.810.850

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG HDPE HÀN NHIỆT : CO 45°

(Giá đã bao gồm VAT, áp dụng từ ngày 01/05/2017)

Số TT	Đường kính	PN6		PN8		PN10		PN12.5		PN16	
		Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)
1	90	4,3	51.220	5,4	62.100	6,7	77.360	8,2	92.620	10,1	111.080
2	110	4,2	83.870	5,3	103.500	6,6	125.270	8,1	151.410	10,0	180.750
3	125	4,8	107.770	6,0	131.770	7,4	163.360	9,2	197.070	11,4	238.470
4	140	5,4	139.350	6,7	168.800	8,3	206.890	10,3	251.600	12,7	301.640
5	160	6,2	184.060	7,7	224.390	9,5	273.370	11,8	332.160	14,6	400.770
6	180	6,9	234.210	8,6	286.380	10,7	350.720	13,3	426.910	16,4	515.150
7	200	7,7	348.910	9,6	429.040	11,9	522.940	14,7	634.650	18,2	769.630
8	225	8,6	444.940	10,8	549.290	13,4	672.640	16,6	817.000	20,5	986.760
9	250	9,6	618.860	11,9	755.860	14,8	926.690	18,4	1.132.300	22,7	1.365.230
10	280	10,7	784.350	13,4	970.970	16,6	1.182.880	20,6	1.441.090	25,4	1.739.530
11	315	12,1	1.168.580	15,0	1.419.110	18,7	1.742.520	23,2	2.129.200	28,6	2.557.170
12	355	13,6	1.651.080	16,9	2.022.390	21,1	2.495.070	26,1	3.030.920	32,2	3.657.140
13	400	15,3	2.134.850	19,1	2.633.040	23,7	3.211.140	29,4	3.916.100	36,3	4.731.820
14	450	17,2	2.751.580	21,5	3.391.670	26,7	4.147.220	33,1	5.058.540	40,9	6.105.160
15	500	19,1	3.660.980	23,9	4.509.780	29,7	5.527.270	36,8	6.726.900	45,4	8.129.260
16	560	21,4	7.090.750	26,7	8.731.580	33,2	10.715.030	41,2	13.060.510	50,8	15.745.510
17	630	24,1	9.674.600	30,0	11.866.320	37,4	14.603.820	46,3	17.799.690	57,2	21.484.260
18	710	27,2	20.873.830	33,9	25.760.260	42,1	31.611.260	52,2	38.600.750	64,5	46.792.220
19	800	30,6	29.460.620	38,1	36.307.880	47,4	44.625.780	48,8	54.524.980	72,6	66.068.850



NHỰA MINH HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG

103/7 Ao Đồi - P. Bình Trị Đông A - Q. Bình Tân - Tp. HCM

Tel: (08) 38 755 448 - (08) 37 505 381

Fax: (08) 37 504 087

www.nhuaminhhung.vn



ISO 9001:2008

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG HDPE HÀN NHIỆT : T 90°

(Giá đã bao gồm VAT, áp dụng từ ngày 01/05/2017)

Số TT	Đường kính	PN6		PN8		PN10		PN12.5		PN16	
		Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)
1	90	4,3	64.340	5,4	76.930	6,7	94.860	8,2	115.450	10,1	139.140
2	110	4,2	110.650	5,3	137.000	6,6	166.560	8,1	201.340	10,0	240.400
3	125	4,8	139.140	6,0	170.830	7,4	209.770	9,2	256.190	11,4	309.960
4	140	5,4	179.260	6,7	219.270	8,3	267.820	10,3	326.820	12,7	393.190
5	160	6,2	241.460	7,7	294.170	9,5	359.470	11,8	437.470	14,6	530.300
6	180	6,9	307.830	8,6	379.530	10,7	464.890	13,3	570.310	16,4	695.790
7	200	7,7	473.320	9,6	583.010	11,9	710.520	14,7	865.550	18,2	1.052.170
8	225	8,6	609.360	10,8	754.800	13,4	925.620	16,6	1.126.970	20,5	1.365.230
9	250	9,6	862.350	11,9	1.054.200	14,8	1.294.590	18,4	1.586.630	22,7	1.917.610
10	280	10,7	1.102.740	13,4	1.367.360	16,6	1.669.860	20,6	2.039.890	25,4	2.470.110
11	315	12,1	1.650.970	15,0	2.012.580	18,7	2.479.600	23,2	3.034.120	28,6	3.665.570
12	355	13,6	2.320.400	16,9	2.848.570	21,1	3.522.170	26,1	4.287.530	32,2	5.187.860
13	400	15,3	3.029.850	19,1	3.744.640	23,7	4.576.470	29,4	5.595.880	36,3	6.782.920
14	450	17,2	3.951.310	21,5	4.880.030	26,7	5.981.710	33,1	7.317.490	40,9	8.861.860
15	500	19,1	5.223.710	23,9	6.448.730	29,7	7.922.580	36,8	9.672.570	45,4	11.731.560
16	560	21,4	9.733.170	26,7	11.991.370	33,2	14.727.160	41,2	17.965.720	50,8	21.677.170
17	630	24,1	11.565.960	30,0	14.175.200	37,4	17.423.360	46,3	21.163.200	57,2	25.529.360
18	710	27,2	29.334.070	33,9	36.244.600	42,1	44.530.820	52,2	54.477.610	64,5	66.211.190
19	800	30,6	39.960.750	38,1	49.338.190	47,4	60.723.930	48,8	74.323.490	72,6	90.263.510

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG HDPE HÀN NHIỆT : TỨ THÔNG

(Giá đã bao gồm VAT, áp dụng từ ngày 01/05/2017)

Số TT	Đường kính	PN6		PN8		PN10		PN12.5		PN16	
		Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)
1	90	4,3	83.330	5,4	100.190	6,7	124.410	8,2	149.700	10,1	180.320
2	110	4,2	132.840	5,3	163.360	6,6	199.210	8,1	242.420	10,0	289.900
3	125	4,8	171.790	6,0	211.910	7,4	258.320	9,2	316.260	11,4	383.690
4	140	5,4	220.340	6,7	267.820	8,3	330.020	10,3	402.690	12,7	487.090
5	160	6,2	294.170	7,7	358.410	9,5	438.540	11,8	535.530	14,6	648.310
6	180	6,9	374.300	8,6	514.510	10,7	627.290	13,3	763.230	16,4	927.760
7	200	7,7	586.100	9,6	723.210	11,9	882.410	14,7	1.075.320	18,2	1.310.380
8	225	8,6	749.570	10,8	928.820	13,4	1.141.690	16,6	1.391.580	20,5	1.688.850
9	250	9,6	1.159.620	11,9	1.323.080	14,8	1.652.040	18,4	2.036.800	22,7	2.503.820
10	280	10,7	1.400.010	13,4	1.747.960	16,6	2.199.090	20,6	2.636.660	25,4	3.175.390
11	315	12,1	2.199.090	15,0	2.667.180	18,7	3.282.840	23,2	3.991.330	28,6	4.780.910
12	355	13,6	2.848.570	16,9	3.499.010	21,1	4.331.810	26,1	5.282.720	32,2	6.403.390
13	400	15,3	3.688.730	19,1	4.562.710	23,7	5.584.250	29,4	6.840.960	36,3	8.309.480
14	450	17,2	4.768.320	21,5	5.896.350	26,7	7.238.420	33,1	8.872.430	40,9	10.769.020
15	500	19,1	6.668.000	23,9	7.947.870	29,7	9.833.900	36,8	12.048.880	45,4	14.205.820
16	560	21,4	11.838.040	26,7	14.605.310	33,2	17.965.720	41,2	21.958.650	50,8	26.933.530
17	630	24,1	14.156.210	30,0	17.371.190	37,4	21.387.800	46,3	26.029.040	57,2	31.029.320
18	710	27,2	36.418.520	33,9	45.036.900	42,1	55.394.690	52,2	67.855.760	64,5	82.578.120
19	800	30,6	49.322.400	38,1	60.945.330	47,4	75.098.340	48,8	92.050.410	72,6	111.959.670



NHỰA MINH HÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG**

103/7 Ao Đồi - P. Bình Trị Đông A - Q. Bình Tân - Tp. HCM

Tel: (08) 38 755 448 - (08) 37 505 381

Fax: (08) 37 504 087

www.nhuaminhhung.vn



ISO 9001:2008

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG HDPE HÀN NHIỆT : Y 45°

(Giá đã bao gồm VAT, áp dụng từ ngày 01/05/2017)

Số TT	Đường kính	PN6		PN8		PN10		PN12.5		PN16	
		Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)
1	90	4,3	70.640	5,4	86.430	6,7	105.420	8,2	127.560	10,1	153.970
2	110	4,2	113.850	5,3	143.400	6,6	166.560	8,1	208.710	10,0	256.190
3	125	4,8	149.700	6,0	189.710	7,4	223.540	9,2	266.550	11,4	342.610
4	140	5,4	191.850	6,7	242.420	8,3	300.470	10,3	370.040	12,7	443.870
5	160	6,2	271.980	7,7	328.960	9,5	410.050	11,8	497.650	14,6	605.100
6	180	6,9	335.250	8,6	433.310	10,7	529.230	13,3	664.210	16,4	797.050
7	200	7,7	548.220	9,6	675.730	11,9	823.400	14,7	1.002.550	18,2	1.219.790
8	225	8,6	715.760	10,8	885.610	13,4	1.088.020	16,6	1.324.150	20,5	1.604.550
9	250	9,6	1.006.820	11,9	1.231.320	14,8	1.512.790	18,4	1.854.450	22,7	2.242.410
10	280	10,7	1.305.150	13,4	1.619.280	16,6	1.978.750	20,6	2.417.400	25,4	2.927.630
11	315	12,1	1.941.940	15,0	2.366.710	18,7	2.918.140	23,2	3.571.780	28,6	4.316.020
12	355	13,6	2.733.650	16,9	3.355.610	21,1	4.150.520	26,1	5.055.020	32,2	6.118.820
13	400	15,3	3.622.360	19,1	4.476.280	23,7	5.472.540	29,4	6.694.360	36,3	8.118.700
14	450	17,2	4.792.540	21,5	5.919.500	26,7	7.258.370	33,1	8.881.920	40,9	10.761.660
15	500	19,1	6.375.970	23,9	7.870.940	29,7	9.674.700	36,8	11.814.780	45,4	14.334.400
16	560	21,4	13.137.860	26,7	16.213.600	33,2	19.953.540	41,2	24.406.560	50,8	29.544.380
17	630	24,1	17.532.410	30,0	21.557.030	37,4	26.610.980	46,3	32.495.160	57,2	39.465.770
18	710	27,2	33.809.280	33,9	41.779.350	42,1	51.362.290	52,2	62.858.680	64,5	76.426.760
19	800	30,6	46.270.350	38,1	57.134.220	47,4	70.354.350	48,8	86.152.030	72,6	104.685.500

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG HDPE HÀN NHIỆT : Y 60°

(Giá đã bao gồm VAT, áp dụng từ ngày 01/05/2017)

Số TT	Đường kính	PN6		PN8		PN10		PN12.5		PN16	
		Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)	Bề dày	Đơn giá (đ/c)
1	90	4,3	66.370	5,4	81.200	6,7	99.120	8,2	120.140	10,1	145.430
2	110	4,2	107.550	5,3	136.040	6,6	166.560	8,1	200.280	10,0	250.960
3	125	4,8	144.470	6,0	177.120	7,4	218.490	9,2	268.780	11,4	327.890
4	140	5,4	186.620	6,7	228.760	8,3	269.840	10,3	342.610	12,7	399.590
5	160	6,2	247.760	7,7	304.630	9,5	371.100	11,8	445.900	14,6	549.290
6	180	6,9	316.260	8,6	392.120	10,7	490.180	13,3	604.030	16,4	728.440
7	200	7,7	503.940	9,6	620.990	11,9	758.000	14,7	922.420	18,2	1.121.740
8	225	8,6	662.070	10,8	819.140	13,4	1.005.750	16,6	1.223.960	20,5	1.482.280
9	250	9,6	931.590	11,9	1.106.910	14,8	1.354.660	18,4	1.654.060	22,7	2.000.950
10	280	10,7	1.172.310	13,4	1.446.430	16,6	1.787.970	20,6	2.180.200	25,4	2.649.250
11	315	12,1	1.711.040	15,0	2.086.310	18,7	2.571.260	23,2	3.146.900	28,6	3.802.570
12	355	13,6	2.554.400	16,9	3.135.270	21,1	3.876.410	26,1	4.719.770	32,2	5.711.860
13	400	15,3	3.276.540	19,1	4.049.270	23,7	4.949.600	29,4	6.052.020	36,3	7.338.290
14	450	17,2	4.320.390	21,5	5.335.430	26,7	6.539.960	33,1	8.001.540	40,9	9.690.710
15	500	19,1	5.580.620	23,9	6.889.410	29,7	8.465.470	36,8	10.336.780	45,4	14.766.640
16	560	21,4	11.721.320	26,7	14.464.150	33,2	17.798.410	41,2	21.764.770	50,8	26.339.000
17	630	24,1	15.519.410	30,0	19.108.230	37,4	23.547.090	46,3	28.746.900	57,2	34.907.330
18	710	27,2	31.184.250	33,9	38.537.590	42,1	47.361.460	52,2	57.956.560	64,5	70.449.210
19	800	30,6	41.020.280	38,1	50.650.700	47,4	62.368.500	48,8	76.363.480	72,6	92.777.890